CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS *STANLEY BROTHERS SECURITIES INCORPORATION* --- Số/No: 080/2025/CV- SBSI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --- *THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence - Freedom - Happiness* *Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2025* *Ha Noi, January 17th 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Quận Đống Đa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305453780
Date: 2025.03.17 16:28:58 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**/ *The State Securities Commission;*
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**/ *Vietnam Exchange;*
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**/ *Ha Noi Stock Exchange;*
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**/ *Ho Chi Minh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers/ *Stanley Brothers Securities Incorporation*
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội/*9th Floor, TNR Building, No. 54A, Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da District, Hanoi City*
- Điện thoại/*Tel*: (+84) 24 3377 6699 - Fax: (+84) 24 3373 6699
- Người thực hiện công bố thông tin/*The person who made the disclosure*: Nguyễn Quang Anh

  Chức vụ: Tổng giám đốc – Đại diện pháp luật

  Position: General Director - Legal Representative
- Loại thông tin công bố:

☐	24 giờ *24hours*	☐	72 giờ *72hours*	☐	Bất thường *Abnormal*	☐	Theo yêu cầu *On request*	x	Định kỳ *Periodic*

Nội dung thông tin cần công bố/ *Information content to be published*:

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và giải trình chênh lệch/*The 2024 Financial Statements have been audited and explanation letter.*

Thông tin này chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17 tháng 3 năm 2025 tại đường dẫn https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23/ *This information was disclosed on the company's website on: 17/3/2025 at the link: https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information disclosed above is true and take full legal responsibility for the content of the published information./.*

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents*:

- *Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán /The 2024 Financial Statement have been audited;*
- *Công văn giải trình/ Explanation letter;.*

Đại diện tổ chức/ *Organization representative*
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)/
(Sign, full name, position, seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tổng Giám đốc/ *General Director*
Nguyễn Quang Anh/Nguyen Quang Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Số: 077/2025/CV-SBSI

(V/v giải trình LNST của năm 2024 biến động hơn 10% so với năm 2023 và LNST năm 2024 bị lỗ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- *Căn cứ vào khoản 7 Điều 25 và khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin;*
- *Căn cứ vào Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 & năm 2023.*

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2024 biến động hơn 10% so với năm 2023 và LNST năm 2024 bị lỗ do các nguyên nhân sau:

Trong năm 2024 tình hình thị trường chứng khoán biến động, chỉ số VNINDEX biến động trong biên độ vùng 1.200 - 1.030 - 1.250 điểm, thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh, các mã cổ phiếu cũng biến động theo thị trường dẫn đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian vừa qua đạt kết quả không được như ý. Trong năm 2024, doanh thu hoạt động đạt 20.197.063.207 đồng giảm 1.912.325.092 đồng tương đương 9% so với năm 2023 nhưng Chi phí hoạt động lại giảm nhiều so với năm 2023 là 36.838.808.812 tương đương 49%. Chi phí hoạt động giảm chủ yếu đến từ chỉ tiêu Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm đến 32.512.354.902 đồng tương đương 55% so với năm 2023. Tỷ lệ giảm của Chi phí hoạt động năm 2024 đạt mức khá cao trong khi Doanh thu của năm 2024 chỉ giảm nhẹ. Đồng thời, các chi phí cố định vẫn ở mức cao và gần như không thay đổi dẫn đến LNST năm 2024 bị lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 giảm lỗ 56%, biến động hơn 10% so với năm 2023.

Sau đây là bảng báo cáo thể hiện chi tiết các mục tăng giảm các hoạt động liên quan đến kết quả kinh doanh năm 2024 so với năm 2023 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (vnđ)	Năm 2023 (vnđ)	Chênh lệch (vnđ)	Tỷ lệ %
DOANH THU HOẠT ĐỘNG	**20.197.063.207**	**22.109.388.299**	**-1.912.325.092**	**-9%**
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	*8.775.474.806*	*5.334.505.823*	*3.440.968.983*	*65%*
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	*1.067.572.319*	*4.059.357.045*	*-2.991.784.726*	*-74%*
- Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	*5.624.461.295*	*4.264.713.212*	*1.359.748.083*	*32%*

- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	*3.029.068.092*	*5.493.380.173*	*-2.464.312.081*	*-45%*
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh. đại lý phát hành chứng khoán		*502.970.000*	*-502.970.000*	*-100%*
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	*1.350.941.240*	*1.758.827.501*	*-407.886.261*	*-23%*
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	*349.545.455*	*695.634.545*	*-346.089.090*	*-50%*
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**38.844.815.241**	**75.683.624.053**	**-36.838.808.812**	**-49%**
- Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	*26.858.593.480*	*59.370.948.382*	*-32.512.354.902*	*-55%*
- Chi phí hoạt động tự doanh	*32.417.064*	*39.232.720*	*-6.815.656*	*-17%*
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	*10.753.382.506*	*12.525.763.363*	*-1.772.380.857*	*-14%*
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	*0*	*411.658.080*	*-411.658.080*	*-100%*
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	*886.340.170*	*1.255.241.087*	*-368.900.917*	*-29%*
- Chí phí hoạt động tư vấn tài chính	*314.082.021*	*2.080.780.421*	*-1.766.698.400*	*-85%*
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**703.551.850**	**597.824.093**	**105.727.757**	**18%**
- Doanh thu. dự thu cổ tức. lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	*703.551.850*	*597.824.093*	*105.727.757*	*18%*
CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**0**	**922.725.589**	**-922.725.589**	**-100%**
- Chi phí lãi vay		*922.725.589*	*-922.725.589*	*-100%*
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**11.876.884.462**	**11.619.567.627**	**257.316.835**	**2%**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**-29.821.084.646**	**-65.518.704.877**	**35.697.620.231**	**-54%**
- Thu nhập khác	*2.258.097.886*	*1.134.117.808*	*1.123.980.078*	*99%*
- Chi phí khác	*1.028.854.159*	*196.832.964*	*832.021.195*	*423%*
Cộng kết quả hoạt động khác	**1.229.243.727**	**937.284.844**	**291.958.883**	**31%**
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**-28.591.840.919**	**-64.581.420.033**	**35.989.579.114**	**-56%**
- Lợi nhuận đã thực hiện	*-28.591.840.919*	*-64.581.420.033*	*35.989.579.114*	*-56%*
CHI PHÍ THUẾ TNDN				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành				
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**-28.591.840.919**	**-64.581.420.033**	**35.989.579.114**	**-56%**

Bằng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2024 biến động hơn 10% so với năm 2023 và LNST năm 2024 bị lỗ đến các Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu CBTT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 83 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 và giấy phép điều chỉnh soos37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên
Bà Lê Thị Giang	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Quang Anh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Số:170325.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính . Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính .

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 5305-2025-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**255.484.837.496**	**282.379.587.455**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**255.172.983.381**	**281.492.140.684**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	170.278.224.918	66.987.577.752
111.1	1.1	Tiền		170.278.224.918	66.987.577.752
114	2.	Các khoản cho vay	5	6.542.896.663	11.933.599.524
115	3.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	77.572.111.768	201.514.046.355
117	4.	Các khoản phải thu	6	36.917.683	92.269.976
117.2	4.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		36.917.683	92.269.976
117.4	4.1.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		36.917.683	92.269.976
118	5.	Trả trước cho người bán		165.271.260	364.584.210
119	6.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	866.561.089	686.762.867
129	7.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(289.000.000)	(86.700.000)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**311.854.115**	**887.446.771**
131	1.	Tạm ứng		-	5.000.000
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	-	2.626.182
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	270.854.115	833.705.960
134	4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	41.000.000	41.000.000
135	5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	5.114.629
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14.019.341.273**	**18.040.514.635**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**2.127.465.016**	**6.846.397.736**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	204.128.903	2.774.247.131
222	-	*Nguyên giá*		*20.988.449.782*	*20.988.449.782*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(20.784.320.879)*	*(18.214.202.651)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	12	1.923.336.113	4.072.150.605
228	-	*Nguyên giá*		*17.173.810.520*	*17.173.810.520*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(15.250.474.407)*	*(13.101.659.915)*
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**11.891.876.257**	**11.194.116.899**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	622.332.314	817.059.106
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	651.243.544	256.499.286
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	10.618.300.399	10.120.558.507
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**			**269.504.178.769**	**300.420.102.090**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.624.030.595**	**2.967.494.504**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**1.624.030.595**	**2.967.494.504**
318	1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	92.482.393	180.093.901
320	2.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	68.837.997	171.306.194
321	3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		210.000.000	550.463.699
322	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	116.965.241	763.189.907
323	5.	Phải trả người lao động		557.606.848	710.731.630
324	6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		26.515.200	18.243.400
325	7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	186.722.916	218.565.773
329	8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	364.900.000	354.900.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**267.880.148.174**	**297.452.607.586**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**22**	**267.880.148.174**	**297.452.607.586**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
412	2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		866.102.726	1.846.721.219
414	3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.875.649.570	2.875.649.570
415	4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.875.649.570	2.875.649.570
417	5.	Lợi nhuận chưa phân phối		(77.737.253.692)	(49.145.412.773)
417.1	5.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(77.737.253.692)	(49.145.412.773)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**269.504.178.769**	**300.420.102.090**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
006	1.	Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
008	2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	65.606.210.000	123.241.500.000
012	3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	25.988.900.000	55.140.000.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	2.657.696.410.000	2.636.356.180.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*2.090.963.010.000*	*1.360.376.130.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*50.000.000*	*50.000.000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*563.625.000.000*	*1.275.085.000.000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*840.400.000*	*50.000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*2.218.000.000*	*845.000.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	189.480.000	110.040.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*189.480.000*	*110.040.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
026	9.	Tiền gửi của khách hàng	27	45.059.858.808	13.010.016.059
027	9.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		37.069.201.505	12.989.528.333
029	9.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		7.990.657.303	20.487.726
029.1	*a.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*7.989.848.045*	*19.680.087*
029.2	*b.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*809.258*	*807.639*
031	14.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	45.059.858.808	13.010.016.059
031.1	*14.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*44.953.204.479*	*12.895.623.046*
031.2	*14.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*106.654.329*	*114.393.013*

Phạm Thị Duyên Anh	**Bùi Thị Việt Hà**	**Nguyễn Quang Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		8.775.474.806	5.334.505.823
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	8.775.474.806	5.334.505.823
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.b)	1.067.572.319	4.059.357.045
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.b)	5.624.461.295	4.264.713.212
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.029.068.092	5.493.380.173
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	502.970.000
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.350.941.240	1.758.827.501
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		349.545.455	695.634.545
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**20.197.063.207**	**22.109.388.299**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		26.858.593.480	59.370.948.382
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	26.858.593.480	59.370.948.382
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh		32.417.064	39.232.720
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		10.753.382.506	12.525.763.363
29	2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	411.658.080
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		886.340.170	1.255.241.087
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		314.082.021	2.080.780.421
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**38.844.815.241**	**75.683.624.053**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**31**		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		703.551.850	597.824.093
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**703.551.850**	**597.824.093**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**32**		
52	4.1	Chi phí lãi vay		-	922.725.589
60		**Cộng chi phí tài chính**		**-**	**922.725.589**
62	VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**11.876.884.462**	**11.619.567.627**
70	VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**(29.821.084.646)**	**(65.518.704.877)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
		VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1	Thu nhập khác	34	2.258.097.886	1.134.117.808
72	8.2	Chi phí khác	35	1.028.854.159	196.832.964
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**1.229.243.727**	**937.284.844**
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**(28.591.840.919)**	**(64.581.420.033)**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		(28.591.840.919)	(64.581.420.033)
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**36**	-	-
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**(28.591.840.919)**	**(64.581.420.033)**
300	**XII.**	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(980.618.493)	30.295.481.764
400		**Tổng thu nhập toàn diện**		**(980.618.493)**	**30.295.481.764**
500	**XIII.**	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	37	(843)	(1.905)

Phạm Thị Duyên Anh	Bùi Thị Việt Hà	Nguyễn Quang Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*		*(28.591.840.919)*	*(64.581.420.033)*
02	*2. Điều chỉnh cho các khoản*		*4.217.680.870*	*5.827.473.832*
03	- Khấu hao tài sản cố định		4.718.932.720	5.415.872.336
04	- Các khoản dự phòng		202.300.000	86.700.000
06	- Chi phí lãi vay		-	922.725.589
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(703.551.850)	(597.824.093)
30	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*126.961.255.365*	*94.000.723.039*
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		5.390.702.861	26.315.071.919
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		122.961.316.094	44.473.530.622
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(12.963.699)	3.809.000.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		55.352.293	72.205.404
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(507.298.222)	(394.875.543)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(485.001.081)	(2.666.985.187)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(31.842.857)	24.238.000
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		168.107.587	214.724.189
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.476.248)	(1.532.375.640)
44	- Lãi vay đã trả		-	(1.972.979.924)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		106.321.001	(76.859.110)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		8.271.800	18.243.400
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(646.224.666)	(149.290.457)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(153.124.782)	(80.555.348)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(77.611.508)	(15.419.286)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		194.726.792	25.963.050.000
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***102.587.095.316***	***35.246.776.838***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(52.443.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		703.551.850	597.824.093
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***703.551.850***	***545.381.093***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		-	777.000.000
73.2	1.2 Tiền vay khác		-	777.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(21.922.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		-	(21.922.000.000)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	***(21.145.000.000)***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm**		**103.290.647.166**	**14.647.157.931**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**66.987.577.752**	**52.340.419.821**
101.1	- Tiền		66.987.577.752	52.340.419.821
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**170.278.224.918**	**66.987.577.752**
103.1	- Tiền		170.278.224.918	66.987.577.752

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.197.968.661.250	2.060.331.317.856
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.017.780.235.240)	(1.547.502.470.850)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.111.426.550.277	1.970.087.862.739
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.258.214.192.298)	(2.498.548.518.254)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.350.941.240)	(1.758.827.501)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		199.668.531.404	13.642.899.745
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(199.668.531.404)	(13.642.899.745)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong năm***		**32.049.842.749**	**(17.390.636.010)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**13.010.016.059**	**30.400.652.069**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		13.010.016.059	30.400.652.069
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		12.989.528.333	28.388.922.491
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		20.487.726	2.011.729.578
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**27**	**45.059.858.808**	**13.010.016.059**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		45.059.858.808	13.010.016.059
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		37.069.201.505	12.989.528.333
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		7.990.657.303	20.487.726

Phạm Thị Duyên Anh	**Bùi Thị Việt Hà**	**Nguyễn Quang Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2023		Năm 2024			
		01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2023	31/12/2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.875.649.570	2.875.649.570	-	-	-	-	2.875.649.570	2.875.649.570
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.875.649.570	2.875.649.570	-	-	-	-	2.875.649.570	2.875.649.570
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(28.448.760.545)	1.846.721.219	30.295.481.764	-	-	980.618.493	1.846.721.219	866.102.726
5. Lợi nhuận chưa phân phối		15.436.007.260	(49.145.412.773)	(64.581.420.033)	-	(28.591.840.919)	-	(49.145.412.773)	(77.737.253.692)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		15.436.007.260	(49.145.412.773)	(64.581.420.033)	-	(28.591.840.919)	-	(49.145.412.773)	(77.737.253.692)
TỔNG CỘNG		**331.738.545.855**	**297.452.607.586**	**(34.285.938.269)**	**-**	**(28.591.840.919)**	**980.618.493**	**297.452.607.586**	**267.880.148.174**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(28.448.760.545)	1.846.721.219	30.295.481.764	-	-	980.618.493	1.846.721.219	866.102.726
TỔNG CỘNG		**(28.448.760.545)**	**1.846.721.219**	**30.295.481.764**	**-**	**-**	**980.618.493**	**1.846.721.219**	**866.102.726**

Phạm Thị Duyên Anh
Người lập

Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 và giấy phép điều chỉnh soos37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 17 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 30 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, do ảnh hưởng của tình hình thị trường chứng khoán chưa ổn định, nên doanh thu, chi phí tương ứng với doanh thu của các hoạt động của Công ty (bao gồm các hoạt động tư vấn tài chính, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tự doanh và môi giới chứng khoán) giảm mạnh so với năm trước. Nguyên nhân trên dẫn tới tổng doanh thu của Công ty năm 2024 giảm gần 8,65%, chi phí hoạt động của Công ty giảm 48,67%, lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 55,73% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (""Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ước tính phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố/ là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đnến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".*

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

2.17 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công tycho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**22.632.529**	**225.674.933.420**
- Cổ phiếu	19.012.529	184.974.933.420
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.620.000	40.700.000.000
Của nhà đầu tư	**188.493.090**	**2.215.748.896.490**
- Cổ phiếu	188.472.890	2.215.734.319.490
- Chứng khoán khác	20.200	14.577.000
	211.125.619	**2.441.423.829.910**

4 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	15.268.842
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	170.278.224.918	66.972.308.910
	170.278.224.918	**66.987.577.752**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	38.738.170.048	39.605.133.450	117.602.358.745	119.450.500.640
Cổ phiếu chưa niêm yết	36.338.900.000	36.338.900.000	59.010.000.000	59.010.000.000
Trái phiếu	1.628.938.994	1.628.078.318	23.054.966.391	23.053.545.715
	76.706.009.042	**77.572.111.768**	**199.667.325.136**	**201.514.046.355**

b) Các khoản cho vay

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	6.521.896.663	11.095.412.544
Hoạt động ứng trước tiền bán	21.000.000	838.186.980
	6.542.896.663	**11.933.599.524**

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	**76.706.009.042**	**199.667.325.136**	**77.572.111.768**	**201.514.046.355**	**1.726.963.962**	**4.741.639.585**	**(860.861.236)**	**(2.894.918.366)**	**77.572.111.768**	**201.514.046.355**
Cổ phiếu niêm yết (*)	38.738.170.048	117.602.358.745	39.605.133.450	119.450.500.640	1.726.963.962	4.741.639.585	(860.000.560)	(2.893.497.690)	39.605.133.450	119.450.500.640
- Sàn Hồ Chí Minh	38.738.170.048	117.602.358.745	39.605.133.450	119.450.500.640	1.726.963.962	4.741.639.585	(860.000.560)	(2.893.497.690)	39.605.133.450	119.450.500.640
APH	*25.680.836.038*	*42.689.232.000*	*27.407.800.000*	*39.888.506.880*	*1.726.963.962*	-	-	*(2.800.725.120)*	*27.407.800.000*	*39.888.506.880*
HII	*12.347.334.010*	*12.347.334.010*	*11.539.833.450*	*13.899.664.560*	-	*1.552.330.550*	*(807.500.560)*	-	*11.539.833.450*	*13.899.664.560*
NHH	*710.000.000*	*43.699.650.165*	*657.500.000*	*46.888.959.200*	-	*3.189.309.035*	*(52.500.000)*	-	*657.500.000*	*46.888.959.200*
AAA	-	*18.866.142.570*	-	*18.773.370.000*	-	-	-	*(92.772.570)*	-	*18.773.370.000*
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	36.338.900.000	59.010.000.000	36.338.900.000	59.010.000.000	-	-	-	-	36.338.900.000	59.010.000.000
- *Công ty Cổ phần Sản xuất và thương mại Yamato*	*19.500.000.000*	-	*19.500.000.000*	-	-	-	-	-	*19.500.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát*	*10.980.000.000*	*10.980.000.000*	*10.980.000.000*	*10.980.000.000*	-	-	-	-	*10.980.000.000*	*10.980.000.000*
- *Công ty Cổ phần Phạm Gia An Phát*	*2.048.900.000*	*5.000.000.000*	*2.048.900.000*	*5.000.000.000*	-	-	-	-	*2.048.900.000*	*5.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ Cao An Cường*	-	*39.220.000.000*	-	*39.220.000.000*	-	-	-	-	-	*39.220.000.000*
- *Công ty Cổ phần Xây lắp ANI*	*3.810.000.000*	*3.810.000.000*	*3.810.000.000*	*3.810.000.000*	-	-	-	-	*3.810.000.000*	*3.810.000.000*
Trái phiếu	1.628.938.994	23.054.966.391	1.628.078.318	23.053.545.715	-	-	(860.676)	(1.420.676)	1.628.078.318	23.053.545.715
- *Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục (**)*	*1.608.318.318*	*1.608.318.318*	*1.608.318.318*	*1.608.318.318*	-	-	-	-	*1.608.318.318*	*1.608.318.318*
- *Trái phiếu Công ty TNHH KCN Kỹ thuật Cao An Phát*	-	*21.426.027.397*	-	*21.426.027.397*	-	-	-	-	-	*21.426.027.397*
- *CTG121031 (*)*	*20.620.676*	*20.620.676*	*19.760.000*	*19.200.000*	-	-	*(860.676)*	*(1.420.676)*	*19.760.000*	*19.200.000*
	76.706.009.042	**199.667.325.136**	**77.572.111.768**	**201.514.046.355**	**1.726.963.962**	**4.741.639.585**	**(860.861.236)**	**(2.894.918.366)**	**77.572.111.768**	**201.514.046.355**

(*): Giá trị hợp lý của cổ phiếu và trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và ngày 31/12/2024.

(**): Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục kỳ hạn 5 năm, ngày đáo hạn là 22/2/2027.

CTG121031: Trái phiếu Vietinbank phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2031 "trái phiếu 2131"

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu lãi hoạt động Margin	36.917.683	91.442.775
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	827.201
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	866.561.089	686.762.867
- *Phải thu phí môi giới chứng khoán*	*2.564.586*	*1.865.083*
- *Phải thu phí tư vấn tài chính*	*289.000.000*	*289.000.000*
- *Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư*	*574.996.503*	*395.897.784*
	903.478.772	**779.032.843**

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tại ngày 01/01	86.700.000	-
Trích lập	202.300.000	86.700.000
Tại ngày 31/12	**289.000.000**	**86.700.000**

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác						
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục	289.000.000	(86.700.000)	(202.300.000)	-	(289.000.000)	(86.700.000)
	289.000.000	**(86.700.000)**	**(202.300.000)**	**-**	**(289.000.000)**	**(86.700.000)**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	2.626.182
	-	**2.626.182**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bảo trì thiết bị, quản lý	51.705.000	711.715.416
Chi phí bảo hành thiết bị	65.900.000	-
Phí bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	22.132.220	-
Chi phí bản quyền phần mềm	69.200.000	-
Chi phí cước Internet	35.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.916.895	121.990.544
	270.854.115	**833.705.960**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	89.122.705	216.500.047
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	208.434.332	-
Phí sử dụng thiết bị, quản lý	-	27.808.334
Chi phí bảo trì hệ thống phần mềm	273.888.888	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.797.619	12.190.905
	651.243.544	**256.499.286**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thi công sửa chữa văn phòng	40.000.000	40.000.000
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	1.000.000
	41.000.000	**41.000.000**

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng tại tòa nhà ROX	576.332.314	817.059.106
Đặt cọc giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	46.000.000	-
	622.332.314	**817.059.106**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	20.889.154.936	99.294.846	20.988.449.782
Tại ngày 31/12/2024	**20.889.154.936**	**99.294.846**	**20.988.449.782**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	18.114.907.805	99.294.846	18.214.202.651
Khấu hao trong năm	2.570.118.228	-	2.570.118.228
Tại ngày 31/12/2024	**20.685.026.033**	**99.294.846**	**20.784.320.879**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	2.774.247.131	-	2.774.247.131
Tại ngày 31/12/2024	**204.128.903**	**-**	**204.128.903**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.114.466.782 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	690.325.520	16.483.485.000	17.173.810.520
Tại ngày 31/12/2024	**690.325.520**	**16.483.485.000**	**17.173.810.520**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	690.325.520	12.411.334.395	13.101.659.915
Khấu hao trong năm	-	2.148.814.492	2.148.814.492
Tại ngày 31/12/2024	**690.325.520**	**14.560.148.887**	**15.250.474.407**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	4.072.150.605	4.072.150.605
Tại ngày 31/12/2024	**-**	**1.923.336.113**	**1.923.336.113**

Trong đó

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.667.310.520 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	7.957.188.922	7.957.188.922
Tiền lãi phân bổ lũy kế	1.807.831.988	1.310.090.096
Số dư cuối năm	**10.618.300.399**	**10.120.558.507**

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	15.776.191	96.626.304
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	76.706.202	83.467.597
	92.482.393	**180.093.901**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY	40.161.394	45.174.352
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	-	90.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	28.160.000	28.160.000
Phải trả các đối tượng khác	516.603	7.971.842
	68.837.997	**171.306.194**

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	68.837.997	171.306.194
	68.837.997	**171.306.194**

c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa	40.161.394	45.174.352
Phải trả đường truyền kết nối internet	28.160.000	28.160.000
Phải trả cho người bán khác	516.603	97.971.842
	68.837.997	**171.306.194**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	34.576.956	-
Thuế Thu nhập cá nhân	82.388.285	763.189.907
	116.965.241	**763.189.907**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	183.503.960	216.976.483
Chi phí khác	3.218.956	1.589.290
	186.722.916	**218.565.773**

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	354.900.000	354.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000	-
	364.900.000	**354.900.000**

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	100,00%	339.000.000.000	100,00%	339.000.000.000
	100%	**339.000.000.000**	**100%**	**339.000.000.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(77.737.253.692)	(49.145.412.773)
	(77.737.253.692)	**(49.145.412.773)**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(49.145.412.773)	15.436.007.260
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(28.591.840.919)	(64.581.420.033)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(77.737.253.692)	(49.145.412.773)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	**(77.737.253.692)**	**(49.145.412.773)**

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	339.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*339.000.000.000*	*339.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*339.000.000.000*	*339.000.000.000*

e) **Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*33.900.000*	*33.900.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*33.900.000*	*33.900.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	65.606.210.000	123.241.500.000
	65.606.210.000	**123.241.500.000**

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	25.988.900.000	55.140.000.000
	25.988.900.000	**55.140.000.000**

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.090.963.010.000	1.360.376.130.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	50.000.000	50.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	563.625.000.000	1.275.085.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	840.400.000	50.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.218.000.000	845.000.000
	2.657.696.410.000	**2.636.356.180.000**

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	189.480.000	110.040.000
	189.480.000	**110.040.000**

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**37.069.201.505**	**12.989.528.333**
1. Nhà đầu tư trong nước	36.964.395.368	12.875.942.959
2. Nhà đầu tư nước ngoài	104.806.137	113.585.374
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	7.990.657.303	20.487.726
1. Nhà đầu tư trong nước	7.989.848.045	19.680.087
2. Nhà đầu tư nước ngoài	809.258	807.639
	45.059.858.808	**13.010.016.059**

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**37.069.201.505**	**12.989.528.333**
1.1 Nhà đầu tư trong nước	36.964.395.368	12.875.942.959
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	104.806.137	113.585.374
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**7.990.657.303**	**20.487.726**
2.1 Nhà đầu tư trong nước	7.989.848.045	19.680.087
2.2 Nhà đầu tư nước ngoài	809.258	807.639
	45.059.858.808	**13.010.016.059**

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**6.558.814.346**	**11.186.855.319**
1.1 Phải trả gốc margin	6.521.896.663	11.095.412.544
Nhà đầu tư trong nước	*6.521.896.663*	*11.095.412.544*
1.2 Phải trả lãi margin	36.917.683	91.442.775
Nhà đầu tư trong nước	*36.917.683*	*91.442.775*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**21.000.000**	**839.014.181**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	21.000.000	838.186.980
Nhà đầu tư trong nước	*21.000.000*	*838.186.980*
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	827.201
Nhà đầu tư trong nước	-	*827.201*
	6.579.814.346	**12.025.869.500**

30 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	132.601.015.420	131.238.106.697	8.775.474.806	7.412.566.083	4.091.666.555	21.581.009.360
Cổ phiếu chưa niêm yết	21.200.000.000	39.220.000.000	-	18.020.000.000	-	25.438.000.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	2.939.911.625
Trái phiếu chưa niêm yết	20.000.000.000	21.426.027.397	-	1.426.027.397	1.242.839.268	9.412.027.397
	173.801.015.420	**191.884.134.094**	**8.775.474.806**	**26.858.593.480**	**5.334.505.823**	**59.370.948.382**

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Từ các khoản cho vay	1.067.572.319	4.059.357.045
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5.624.461.295	4.264.713.212
	6.692.033.614	**8.324.070.257**

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	703.551.850	597.824.093
	703.551.850	**597.824.093**

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	922.725.589
	-	**922.725.589**

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	6.631.268.336	5.620.772.645
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	249.562.950	195.714.150
Chi phí công cụ, dụng cụ	471.173.334	170.445.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.642.600	98.028.824
Chi phí thuế, phí và lệ phí	471.198.187	601.870.993
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	202.300.000	86.700.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.684.205.007	4.732.053.038
Chi phí khác	112.534.048	113.982.970
	11.876.884.462	**11.619.567.627**

34 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.287.038	-
Tiền phạt thu được	2.236.767.123	1.133.917.808
Các khoản khác	13.043.725	200.000
	2.258.097.886	**1.134.117.808**

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thù lao ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Các khoản phạt	911.850.081	-
Các khoản khác	69.004.078	148.832.964
	1.028.854.159	**196.832.964**

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(28.591.840.919)	(64.581.420.033)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.028.854.159	196.832.964
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.028.854.159*	*196.832.964*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(27.562.986.760)	(64.384.587.069)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	9.476.248	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	1.532.375.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.476.248)	(1.532.375.640)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	-	-

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(28.591.840.919)	(64.581.420.033)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(28.591.840.919)	(64.581.420.033)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.900.000	33.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(843)**	**(1.905)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

38 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	77.572.111.768	-	-	77.572.111.768
	77.572.111.768	**-**	**-**	**77.572.111.768**
Tại ngày 01/01/2024				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	201.514.046.355	-	-	201.514.046.355
	201.514.046.355	**-**	**-**	**201.514.046.355**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	170.278.224.918	-	-	170.278.224.918
Các khoản cho vay	6.542.896.663	-	-	6.542.896.663
Các khoản phải thu	903.478.772	-	-	903.478.772
	177.724.600.353	**-**	**-**	**177.724.600.353**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	66.972.308.910	-	-	66.972.308.910
Các khoản cho vay	11.933.599.524	-	-	11.933.599.524
Các khoản phải thu	779.032.843	-	-	779.032.843
	79.684.941.277	-	-	**79.684.941.277**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	526.220.390	-	-	526.220.390
Chi phí phải trả	186.722.916	-	-	186.722.916
	712.943.306	-	-	**712.943.306**
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	706.300.095	-	-	706.300.095
Chi phí phải trả	218.565.773	-	-	218.565.773
	924.865.868	-	-	**924.865.868**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	4.380.009.332	14.399.936.101	1.067.572.319	349.545.455	20.197.063.207
Chi phí hoạt động	11.639.722.676	26.891.010.544	-	314.082.021	38.844.815.241
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	703.551.850
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	11.876.884.462
Kết quả hoạt động	**(7.259.713.344)**	**(12.491.074.443)**	**1.067.572.319**	**35.463.434**	**(29.821.084.646)**
Tài sản bộ phận trực tiếp	11.195.861.488	77.572.111.768	6.579.814.346	289.000.000	95.636.787.602
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	173.867.391.167
Tổng tài sản	**11.195.861.488**	**77.572.111.768**	**6.579.814.346**	**289.000.000**	**269.504.178.769**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.624.030.595
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	**1.624.030.595**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan được trình bày tại Báo cáo Ban Giám Đốc

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng
Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch HĐQT

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay		
Bà Bùi Thị Việt Hà	-	41.005.925
Bà Trần Thị Tuyết Ngân	-	83.771.416

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc khối IB	638.686.704	532.951.575
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	283.532.774	271.268.734
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty Thành viên Ban kiểm soát	281.276.743	280.064.886
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên HĐQT Kiêm Tổng Giám đốc	1.215.120.453	1.146.793.637
Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Đinh Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Thị Duyên Anh	**Bùi Thị Việt Hà**	**Nguyễn Quang Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025